

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập	
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán nội bộ (“BKT”) vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	từ ngày 19 tháng 9 năm 2022
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	đến ngày 18 tháng 9 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11635520/22990343-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1



Đặng Nguyên Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5041-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		694.738.396.887	578.230.851.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	152.012.664.843	202.816.924.776
111	1. Tiền		59.388.200.154	42.107.077.972
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.624.464.689	160.709.846.804
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		191.926.824.337	5.383.495.065
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	5.032.544.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(2.105.720.489)	(735.249.761)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	189.000.000.000	1.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	183.432.400.468	208.097.331.170
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		158.137.919.474	193.286.366.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.564.152.124	4.476.532.939
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		34.767.798.637	19.820.091.930
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.037.469.767)	(9.485.660.187)
140	IV. Hàng tồn kho	8	112.525.050.240	85.603.515.584
141	1. Hàng tồn kho		118.478.152.392	93.337.455.984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.953.102.152)	(7.733.940.400)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.841.456.999	76.329.585.168
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.319.061.793	3.086.601.882
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	44.914.357.989	67.097.777.891
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	3.608.037.217	6.145.205.395
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.155.639.375.727	1.061.307.284.723
210	I. Phải thu dài hạn		23.000.000	28.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		23.000.000	28.000.000
220	II. Tài sản cố định		657.408.025.101	607.031.824.348
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	655.599.634.692	604.261.893.337
222	Nguyên giá		1.144.028.967.938	1.262.515.170.634
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(488.429.333.246)	(658.253.277.297)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.808.390.409	2.769.931.011
228	Nguyên giá		13.531.312.373	13.111.842.373
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.722.921.964)	(10.341.911.362)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	20.853.545.516	22.513.933.940
231	1. Nguyên giá		25.794.861.482	25.794.861.482
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(4.941.315.966)	(3.280.927.542)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		67.656.553.763	201.918.552.924
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	67.656.553.763	201.918.552.924
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		200.000.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	200.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		209.698.251.347	229.814.973.511
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	207.018.961.516	227.214.845.669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	2.679.289.831	2.600.127.842
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.850.377.772.614	1.639.538.136.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		487.056.290.781	658.073.870.149
310	I. Nợ ngắn hạn		472.466.240.448	520.240.164.491
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	161.997.654.836	143.495.210.170
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	16.008.578.162	162.477.096.423
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.694.182.494	26.644.852.522
314	4. Phải trả người lao động		6.748.369.218	10.168.709.913
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	144.581.146.282	83.007.581.605
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.958.334.617	66.378.427.718
320	7. Vay ngắn hạn	18	123.618.081.441	15.900.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	7.859.893.398	12.168.286.140
330	II. Nợ dài hạn		14.590.050.333	137.833.705.658
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.941.077.272	103.311.077.272
338	2. Vay dài hạn	18	-	22.400.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	11.648.973.061	12.122.628.386
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.363.321.481.833	981.464.266.337
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.363.321.481.833	981.464.266.337
411	1. Vốn cổ phần		187.526.870.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		187.526.870.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		485.821.358.351	302.576.583.351
414	3. Phụ trội hợp nhất		(83.913.041.119)	(76.162.437.739)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		581.629.011.445	579.101.429.954
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.257.283.156	21.740.870.771
421a	- Lợi nhuận sau thuế phân phối thừa đến cuối năm trước		(659.411.851)	(659.411.851)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		192.916.695.007	22.400.282.622
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.850.377.772.614	1.639.538.136.486



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 31 tháng 3 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.618.776.483.962	1.102.529.287.749
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(6.113.324.646)	(11.354.847.615)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.612.663.159.316	1.091.174.440.134
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.135.991.686.092)	(770.006.470.567)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		476.671.473.224	321.167.969.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	34.490.911.773	13.011.769.079
22	7. Chi phí tài chính	25	(11.449.273.329)	(3.519.791.760)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.328.441.234)	(3.300.924.469)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(324.109.907.761)	(237.232.633.555)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(102.159.327.763)	(69.514.930.066)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.443.876.144	23.912.383.265
31	11. Thu nhập khác	28	162.733.973.151	10.333.029.013
32	12. Chi phí khác	28	(3.155.088.712)	(4.352.824.162)
40	13. Lợi nhuận khác	28	159.578.884.439	5.980.204.851
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		233.022.760.583	29.892.588.116
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(40.185.227.565)	(5.427.013.527)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	79.161.989	(2.065.291.967)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		192.916.695.007	22.400.282.622
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		192.916.695.007	22.400.282.622
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	9.797	1.380
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	9.797	1.380


Đinh Thị Thu Vân
Người lập


Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		233.022.760.583	29.892.588.116
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	76.411.677.714	70.393.714.795
03	Các khoản dự phòng		6.667.786.735	2.559.951.503
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(193.871.399)	181.968.246
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(212.713.986.775)	(11.616.334.237)
06	Chi phí lãi vay	25	6.328.441.234	3.300.924.469
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		109.522.808.092	94.712.812.892
09	Giảm các khoản phải thu		50.243.548.278	89.287.288.055
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(25.140.696.408)	37.526.679.259
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(175.761.939.078)	376.228.395.795
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		16.963.424.242	(81.970.863.512)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.328.441.234)	(3.300.924.469)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(43.606.081.972)	(5.664.806.010)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.898.406.874)	(1.783.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(81.005.784.954)	505.034.782.010
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(31.322.573.753)	(188.165.143.538)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		69.300.000.000	325.870.631
23	Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(684.689.142.564)	(58.660.000.000)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu		445.163.013.846	351.354.595.000
25	Tiền thu về từ mua công ty con	4	148.387.671.282	-
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		-	(299.988.327.292)
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		17.043.591.438	18.644.581.284
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(36.117.439.751)	(176.488.423.915)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	417.438.461.538	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(332.120.380.097)	(182.458.869.605)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(18.752.687.000)	(55.514.815.199)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		66.565.394.441	(237.973.684.804)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(50.557.830.264)	90.572.673.291
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		202.816.924.776	112.811.737.101
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(246.429.669)	(567.485.616)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	152.012.664.843	202.816.924.776



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIBICA
Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ("Nhà máy Biên Hòa") và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.588 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.297).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm 7 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
(1) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN FM")	Đang hoạt động	Long An	100	-
(2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")	Đang hoạt động	Bình Dương	100	100
(3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây")	Đang hoạt động	Long An	100	100
(4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa")	Trước hoạt động	Đồng Nai	100	100
(5) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội")	Đang hoạt động	Hà Nội	100	100
(6) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc")	Ngừng hoạt động	Hưng Yên	100	100
(7) Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Đang hoạt động	Long An	100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bibica ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được trích hao mòn nếu có thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại các địa điểm:

- Khu đất nơi nhà máy của Bibica Hà Nội tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027;
- Khu đất nơi nhà máy của Bibica Miền Tây tọa lạc tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam trong thời hạn 43 năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 25 tháng 3 năm 2061; và

Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh mà trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc nhóm các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được Nhóm Công ty ghi nhận như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục phụ trội hợp nhất kinh doanh trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận báo cáo cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH DƯỚI SỰ KIỂM SOÁT CHUNG

Mua Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu của Công ty để hoán đổi 100% cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") theo tỷ lệ hoán đổi thực hiện là 1:6 (1 cổ phiếu của BBC đổi lấy 6 cổ phiếu của Pan CG). Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty ghi nhận nghiệp vụ mua Pan CG là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung do cả Nhóm Công ty và Pan CG đều được kiểm soát chung của một nhà đầu tư trước và sau nghiệp vụ mua này. Theo đó, Nhóm Công ty ghi nhận nghiệp vụ này theo như chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

Pan CG hiện là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101912597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp vào ngày 27 tháng 3 năm 2019. Pan CG có trụ sở đăng ký tại Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động đăng ký chính của Pan CG là thực hiện mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản và các sản phẩm nông nghiệp khác. Vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Pan CG chưa tiến hành đăng ký thay đổi nội dung đăng ký loại hình doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH DƯỚI SỰ KIỂM SOÁT CHUNG (tiếp theo)

Mua Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Pan CG tại ngày mua như sau:

	VND
Tài sản	431.036.820.453
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.387.671.282
Các khoản phải thu	251.688.076.317
Hàng tồn kho	29.088.954.903
Tài sản ngắn hạn khác	860.745.395
Tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 10 và 11</i>)	771.710.244
Tài sản dài hạn khác	239.662.312
Nợ phải trả	222.213.598.833
Phải trả người bán	148.265.072.535
Phải trả khác	73.948.526.298
Tổng giá trị của tài sản thuần	208.823.221.620
Phụ trội hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 22</i>)	7.750.603.380
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	216.573.825.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	148.387.671.282
Tiền chi để mua công ty con	-
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	148.387.671.282

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	62.999.740	67.579.459
Tiền gửi ngân hàng	59.325.200.414	42.039.498.513
Các khoản tương đương tiền (*)	92.624.464.689	160.709.846.804
TỔNG CỘNG	152.012.664.843	202.816.924.776

(*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi dao động từ 5,1% đến 6%/năm.

Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm				VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đò Thành	90.771	2.305.557.332	(1.189.074.032)	1.116.483.300	90.771	2.305.557.332	(735.219.032)	1.570.338.300	
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.755	(264.475.755)	710.784.000	44.424	975.259.755	-	975.259.755	
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	(548.373.801)	136.507.199	15.750	684.881.000	-	684.881.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	82.760	901.759.001	(103.706.000)	798.053.001	41.380	487.959.001	-	487.959.001	
Các khoản đầu tư khác	14.130	165.087.738	(90.901)	164.996.837	14.129	165.087.738	(30.729)	165.057.009	
TỔNG CỘNG	247.835	5.032.544.826	(2.105.720.489)	2.926.824.337	206.454	4.618.744.826	(735.249.761)	3.883.495.065	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
VND				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	189.000.000.000	189.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	389.000.000.000	389.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn còn lại trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 10,7%/năm đến 10,8%/năm. Một phần các khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 18).

(**) Đây là 200 trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") hưởng lãi suất áp dụng với kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	158.137.919.474	193.286.366.488		
Trong đó:				
Các bên khác	158.135.265.230	46.222.180.672		
Công ty TNHH Lotte Việt Nam	22.921.409.946	-		
Công ty TNHH Dịch vụ EB	21.860.386.430	-		
Khác	113.353.468.854	46.222.180.672		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.654.244	147.064.185.816		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.564.152.124	4.476.532.939		
Trong đó:				
Công ty TNHH Bao Bì Alpha Box	4.270.059.673	-		
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Kỹ thuật Liên Minh	214.225.000	1.928.025.000		
Công ty TNHH Ishida Việt Nam	-	1.012.000.000		
Các bên khác	3.079.867.451	1.536.507.939		
Phải thu ngắn hạn khác	34.767.798.637	19.820.091.930		
Trong đó:				
Thu nhập lãi tiền gửi	14.125.073.895	5.569.550.443		
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000		
Phạt chậm nộp chờ xử lý	936.911.745	936.911.745		
Phải thu khác	14.610.392.997	8.218.209.742		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.037.469.767)	(9.485.660.187)		
GIÁ TRỊ THUẬN	183.432.400.468	208.097.331.170		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (*) Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*Thuyết minh số 18*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.485.660.187	8.448.939.195
Dự phòng trích lập trong năm	10.127.647.024	1.036.720.992
Xoá sổ trong năm	<u>(2.575.837.444)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>17.037.469.767</u>	<u>9.485.660.187</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm, hàng hóa	54.976.930.089	(4.048.036.768)	27.390.530.391	(4.108.509.000)
Nguyên liệu, vật liệu	36.925.956.822	(1.785.284.094)	48.873.769.043	(3.468.394.899)
Công cụ, dụng cụ	24.268.713.599	(119.781.290)	10.231.263.364	(157.036.501)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.306.551.882	-	6.841.893.186	-
TỔNG CỘNG	<u>118.478.152.392</u>	<u>(5.953.102.152)</u>	<u>93.337.455.984</u>	<u>(7.733.940.400)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.733.940.400	4.647.458.610
Dự phòng trích lập trong năm	38.261.030	4.692.609.407
Sử dụng trong năm	<u>(1.819.099.278)</u>	<u>(1.606.127.617)</u>
Số cuối năm	<u>5.953.102.152</u>	<u>7.733.940.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
Ngắn hạn	6.319.061.793	3.086.601.882
Công cụ và dụng cụ	5.618.952.508	2.416.186.172
Chi phí khác	700.109.285	670.415.710
Dài hạn	207.018.961.516	227.214.845.669
Trả trước tiền thuê đất	185.098.247.292	214.889.933.470
Công cụ và dụng cụ	18.125.059.714	3.286.884.523
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.689.068.640	1.863.328.503
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	-	6.163.539.243
Khác	1.106.585.870	1.011.159.930
TỔNG CỘNG	213.338.023.309	230.301.447.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	374.816.765.744	845.677.580.028	16.776.150.694	19.718.886.228	5.525.787.940	1.262.515.170.634
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	134.261.999.161	-	-	-	134.261.999.161
Mua mới	4.313.752.934	26.350.339.382	74.500.000	583.981.437	-	31.322.573.753
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	-	686.800.000	-	-	-	686.800.000
Thanh lý	(55.645.178.595)	(225.913.388.134)	(1.468.743.461)	(1.730.265.420)	-	(284.757.575.610)
Số cuối năm	323.485.340.083	781.063.330.437	15.381.907.233	18.572.602.245	5.525.787.940	1.144.028.967.938
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	19.766.273.484	164.310.618.441	6.934.110.621	9.170.326.822	183.695.159	200.365.024.527
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	132.722.728.758	497.405.460.405	11.790.793.422	14.708.109.776	1.626.184.936	658.253.277.297
Khấu hao trong năm	13.421.066.823	57.286.023.785	1.007.921.531	1.292.162.703	485.082.651	73.492.257.493
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	-	212.580.951	-	-	-	212.580.951
Thanh lý	(33.370.205.355)	(206.988.178.535)	(1.468.743.461)	(1.701.655.144)	-	(243.528.782.495)
Số cuối năm	112.773.590.226	347.915.886.606	11.329.971.492	14.298.617.335	2.111.267.587	488.429.333.246
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	242.094.036.986	348.272.119.623	4.985.357.272	5.010.776.452	3.899.603.004	604.261.893.337
Số cuối năm	210.711.749.857	433.147.443.831	4.051.935.741	4.273.984.910	3.414.520.353	655.599.634.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	256.080.000	12.855.762.373	13.111.842.373
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	-	419.470.000	419.470.000
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>13.275.232.373</u>	<u>13.531.312.373</u>
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.644.336.785	3.644.336.785
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	10.341.911.362	10.341.911.362
Hao mòn trong năm	-	1.259.031.797	1.259.031.797
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	-	121.978.805	121.978.805
Số cuối năm	-	<u>11.722.921.964</u>	<u>11.722.921.964</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>256.080.000</u>	<u>2.513.851.011</u>	<u>2.769.931.011</u>
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>1.552.310.409</u>	<u>1.808.390.409</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	
Nguyên giá		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>25.794.861.482</u>	
Trong đó:		
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	
Giá trị khấu hao lũy kế		
Số đầu năm	3.280.927.542	
Khấu hao trong năm	<u>1.660.388.424</u>	
Số cuối năm	<u>4.941.315.966</u>	
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>22.513.933.940</u>	
Số cuối năm	<u>20.853.545.516</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng nhà xưởng tại Bibica Biên Hòa – KCN Giang Điền	53.168.871.942	53.601.863.605
Dự án kéo dèo tại Nhà máy Biên Hòa	-	98.699.410.495
Dự án nâng cấp chuyên bánh Swissroll và Cookies tại Nhà máy Biên Hòa	-	47.692.278.824
Các dự án khác	14.487.681.821	1.925.000.000
TỔNG CỘNG	<u>67.656.553.763</u>	<u>201.918.552.924</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	161.911.267.336	129.852.042.469
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa</i>	<i>11.938.023.300</i>	<i>7.163.100.000</i>
<i>Công ty TNHH Bao bì Nhựa Thành Phú</i>	<i>10.333.664.149</i>	<i>13.516.714.500</i>
<i>Tanis Confectionery B.V</i>	<i>8.835.549.257</i>	<i>7.882.326.897</i>
<i>Công ty TNHH Neo Nam Việt</i>	<i>7.080.912.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần S.I.M Việt Nam</i>	<i>5.925.077.545</i>	-
<i>Công ty TNHH Thái Thông Hưng Yên</i>	<i>3.929.742.520</i>	-
<i>Các công ty khác</i>	<i>113.868.298.565</i>	<i>101.289.901.072</i>
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	86.387.500	13.643.167.701
TỔNG CỘNG	<u>161.997.654.836</u>	<u>143.495.210.170</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.934.922.959	-
Arpel International Marketing Corporation	1.147.444.623	-
Công ty TNHH Lotte Việt Nam	-	159.044.000.000
Khác	11.926.210.580	3.433.096.423
TỔNG CỘNG	<u>16.008.578.162</u>	<u>162.477.096.423</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(49.135.642.723)	194.481.936.284	(186.822.366.519)	(41.476.072.958)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.732.232.966	40.185.227.565	(43.606.081.972)	(688.621.441)
Thuế thu nhập cá nhân	(194.721.007)	4.395.878.347	(4.864.675.653)	(663.518.313)
Khác	-	2.455.871.915	(2.455.871.915)	-
TỔNG CỘNG	(46.598.130.764)	241.518.914.111	(237.748.996.059)	(42.828.212.712)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ (67.097.777.891)				(44.914.357.989)
Thuế nộp thừa (6.145.205.395)				(3.608.037.217)
Thuế phải nộp 26.644.852.522				5.694.182.494

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	57.335.081.132	54.293.059.283
Lương và thưởng nhân viên	40.853.714.384	10.569.400.605
Chi phí hoa hồng	25.668.921.887	2.816.110.349
Chi phí vận chuyển	9.122.452.617	12.253.138.679
Khác	11.600.976.262	3.075.872.689
TỔNG CỘNG	144.581.146.282	83.007.581.605

Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18.1)	-	-	417.438.461.538	(293.820.380.097)	123.618.081.441
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	15.900.000.000	-	-	(15.900.000.000)	-
Vay dài hạn từ ngân hàng	22.400.000.000	-	-	(22.400.000.000)	-
TỔNG CỘNG	38.300.000.000	-	417.438.461.538	(332.120.380.097)	123.618.081.441

18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	23.618.081.441	Ngày 25 tháng 5 năm 2023	8,5	Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND
Ngân Hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm Hữu hạn	100.000.000.000	Từ ngày 8 tháng 5 năm 2023 đến ngày 13 tháng 5 năm 2023	8,45	Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - chi nhánh Hà Nội với giá trị 30.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	123.618.081.441			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu kỳ	12.168.286.140	7.337.466.248
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	1.120.014.131	4.830.819.892
Sử dụng quỹ	<u>(5.428.406.873)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>7.859.893.398</u>	<u>12.168.286.140</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	5.958.334.617	66.378.427.718
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	-	59.903.051.675
Khác	5.958.334.617	6.475.376.043
Dài hạn	2.941.077.272	103.311.077.272
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	-	100.000.000.000
Khác	<u>2.941.077.272</u>	<u>3.311.077.272</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.899.411.889</u>	<u>169.689.504.990</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất (Thuyết minh số 4)	Quý đầu tư và phát triển	Quý đầu tư Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	-	542.830.667.221	95.956.985.973	1.095.722.056.545
Phụ trội hợp nhất	-	-	(76.162.437.739)	-	-	(76.162.437.739)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	22.400.282.622	22.400.282.622
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(55.514.815.199)	(55.514.815.199)
Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.830.819.892)	(4.830.819.892)
Phân phối quỹ	-	-	-	36.270.762.733	(36.270.762.733)	-
Khác	-	(150.000.000)	-	-	-	(150.000.000)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.576.583.351	(76.162.437.739)	579.101.429.954	21.740.870.771	981.464.266.337
Năm nay						
Số đầu năm	154.207.820.000	302.576.583.351	(76.162.437.739)	579.101.429.954	21.740.870.771	981.464.266.337
Tăng vốn (**)	33.319.050.000	183.244.775.000	-	-	-	216.563.825.000
Phụ trội hợp nhất	-	-	(7.750.603.380)	-	-	(7.750.603.380)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	192.916.695.007	192.916.695.007
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(18.752.687.000)	(18.752.687.000)
Quý khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.120.014.131)	(1.120.014.131)
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	2.527.581.491	(2.527.581.491)	-
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	192.257.283.156	1.363.321.481.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Việc phân phối các quỹ và cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2022/NQĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022.
- (**) Vào ngày 20 tháng 1 năm 2022, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8, phê duyệt việc tăng vốn để hoán đổi cổ phiếu của Pan CG với tổng giá trị vốn cổ phần theo mệnh giá (10.000 VND/cổ phiếu) là 33.319.050.000 VND. Theo đó, Công ty đã phát hành 3.331.905 cổ phiếu cho Cổ đông của Pan CG với mệnh giá 10.000 VND và chênh lệch giữa mệnh giá và giá trị hợp lý tại ngày phát hành là 183.244.775.000 VND được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm	154.207.820.000	154.207.820.000
Tăng vốn	<u>33.319.050.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>187.526.870.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố và đã chi trả	18.752.687.000	55.514.815.199

22.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	18.752.687	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	18.752.687	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.752.687	15.420.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4. Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	192.916.695.007	22.400.282.622
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(9.645.834.750)</u>	<u>(1.120.014.131)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	183.270.860.257	21.280.268.491
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>18.707.044</u>	<u>15.420.782</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND):		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	9.797	1.380
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	9.797	1.380

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2022/NQĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 12 tháng 5 năm 2022.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.618.776.483.962	1.102.092.949.749
Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng	(6.113.324.646)	(11.354.847.615)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.402.604.405)	(11.354.847.615)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(710.720.241)	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>-</u>	<u>436.338.000</u>
Doanh thu thuần	<u>1.612.663.159.316</u>	<u>1.091.174.440.134</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	75.851.983	1.044.441.543.789
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.612.587.307.333	46.732.896.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	25.487.249.890	12.498.150.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.023.522.484	328.783.098
Khác	2.980.139.399	184.835.857
TỔNG CỘNG	<u>34.490.911.773</u>	<u>13.011.769.079</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.135.957.050.571	766.919.988.777
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.635.521	3.086.481.790
TỔNG CỘNG	<u>1.135.991.686.092</u>	<u>770.006.470.567</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.328.441.234	3.300.924.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.462.959.477	858.286.302
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.370.470.728	(639.419.011)
Khác	1.287.401.890	-
TỔNG CỘNG	<u>11.449.273.329</u>	<u>3.519.791.760</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	121.370.983.242	6.399.552.496
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	96.701.310.291	72.914.616.703
Chi phí vận chuyển	60.826.825.198	30.135.534.720
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	44.831.856.979	123.391.646.653
Khác	378.932.051	4.391.282.983
TỔNG CỘNG	<u>324.109.907.761</u>	<u>237.232.633.555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	45.905.352.572	19.887.673.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.015.623.957	32.811.165.929
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.127.647.024	1.627.254.693
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.031.936.593	5.431.621.504
Khác	10.078.767.617	9.757.214.087
TỔNG CỘNG	<u>102.159.327.763</u>	<u>69.514.930.066</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	162.733.973.151	10.333.029.013
Thu nhập từ nhượng bán tài sản (*)	161.795.433.057	16.779.722
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	436.526.649	685.835.338
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	32.615.348	1.086.489.676
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	5.711.561.644
Khác	469.398.097	2.832.362.633
Chi phí khác	3.155.088.712	4.352.824.162
Xóa sổ hàng tồn kho và công cụ, dụng cụ	1.359.942.083	1.871.037.644
Khác	1.795.146.629	2.481.786.518
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>159.578.884.439</u>	<u>5.980.204.851</u>

(*) Trong năm, Nhóm công ty đã thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác của Bibica Miền Đông cho Công ty TNHH Lotte Việt Nam với tổng giá bán là 228.343.665.000 VND.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.032.094.801.391	620.788.377.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.426.713.086	260.729.039.206
Chi phí nhân công	152.146.848.204	105.733.663.394
Chi phí khấu hao và hao mòn	76.411.677.714	70.393.714.795
Chi phí khác	50.599.013.317	16.482.755.201
TỔNG CỘNG	<u>1.584.679.053.712</u>	<u>1.074.127.550.367</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.442.162.782	5.427.013.527
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	743.064.783	-
	40.185.227.565	5.427.013.527
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(79.161.989)	2.065.291.967
TỔNG CỘNG	40.106.065.576	7.492.305.494

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	233.022.760.583	29.892.588.116
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	46.604.552.117	5.978.517.623
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	129.185.122	30.715.652
Thủ lao của thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	294.000.000	116.160.000
Lỗi thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	649.080.013	1.531.923.104
Lỗi năm trước chuyển sang	(8.291.443.459)	(129.684.877)
Cổ tức nhận được	(22.373.000)	(35.326.008)
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	743.064.783	-
Chi phí thuế TNDN	40.106.065.576	7.492.305.494

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thời việc	2.316.896.583	2.405.145.580	(88.248.997)	(132.820.194)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.590.411	288.010.846	(224.420.435)	324.453.469
Lợi nhuận chưa thực hiện	34.277.518	(357.553.903)	391.831.421	(2.256.925.242)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2.679.289.831</u>	<u>2.600.127.842</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>79.161.989</u>	<u>(2.065.291.967)</u>

Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế với tổng giá trị là 28.295.644.568 VND (31 tháng 12 năm 2021: 69.752.861.865 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
<i>Bibica Miền Tây</i>					
2019	2024	7.743.332.218	7.743.332.218	-	-
2020	2025	9.923.757.598	9.923.757.598	-	-
2021	2026	6.421.552.417	6.421.552.417	-	-
<i>Bibica Miền Đông</i>					
2020	2025	4.103.634.888	4.103.634.888	-	-
2021	2026	1.134.497.612	1.134.497.612	-	-
<i>Bibica Miền Bắc</i>					
2018	2023	290.455.274	-	-	290.455.274
2019	2024	414.240.933	-	-	414.240.933
2020	2025	210.679	-	-	210.679
<i>Bibica Giang Điền</i>					
2021	2026	3.260.529	-	-	3.260.529
2022	2027	2.046.844.777	-	-	2.046.844.777
<i>Pan FM</i>					
2017	2022	10.982.527.603	10.982.527.603	-	-
2018	2023	7.105.631.296	1.147.914.961	-	5.957.716.335
2019	2024	6.901.592.257	-	-	6.901.592.257
2020	2025	9.665.251.654	-	-	9.665.251.654
2022	2027	3.016.072.130	-	-	3.016.072.130
TỔNG CỘNG		69.752.861.865	41.457.217.297	-	28.295.644.568

Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do tại thời điểm này, Nhóm Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế của các công ty con trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT
Ông Jung Woo Le	Thành viên HĐQT
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Cường	Thành viên BKT
Ông Hur Jin Kook	Thành viên BKT
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên BKT
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 (Công ty mẹ cao nhất trước đây)
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty trong cùng tập đoàn từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 (Công ty mẹ trước đây)
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty con từ ngày 5 tháng 1 năm 2022 (Công ty trong cùng tập đoàn trước đây)
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN FM")	Công ty con từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 (Công ty trong cùng tập đoàn trước đây)
Công ty Bibica Miền Đông	Công ty con
Công ty Bibica Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN -HULIC	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp	
Công nghệ cao Hà Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
PAN Food	Mua cổ phần của PAN FM	-	299.900.000.000
	Mua hàng hóa	141.682.500	988.000.000
	Cung cấp dịch vụ	66.670.865	59.826.365
	Bán hàng hóa	9.181.118	7.411.118
PAN CG	Bán hàng hóa	-	1.044.374.306.306
	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	206.793.764.395
	Chi hộ	-	474.085.029
PAN Group	Mua hàng hóa	39.847.500	106.450.000
LAF	Mua hàng hóa	241.450.170	1.071.122.500

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
PAN Food	Bán hàng hóa	2.654.244	227.702
PAN CG	Bán hàng hóa	-	147.063.958.114
		2.654.244	147.064.185.816
Phải trả người bán ngắn hạn			
PAN Group	Mua hàng hóa	51.187.500	11.340.000
PAN Food	Mua hàng hóa	35.200.000	114.400.000
LAF	Mua hàng hóa	-	64.500.000
PAN CG	Mua hàng hóa	-	13.452.927.701
		86.387.500	13.643.167.701
Phải trả ngắn hạn khác			
PAN Food	Mua cổ phần Pan FM	-	59.900.000.000
	Chi hộ	-	3.051.675
		-	59.903.051.675
Phải trả dài hạn khác			
PAN Food	Mua cổ phần Pan FM	-	100.000.000.000
Vay ngắn hạn			
PAN CG	Vay	-	15.900.000.000

Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ủy ban Kiểm toán nội bộ ("BKT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	2.169.243.290	1.581.794.230
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	1.537.001.429	979.048.153
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	957.400.918	562.460.083
Ông Trần Ngọc Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	902.295.974	-
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	739.403.047	-
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HDQT	75.000.000	-
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên HDQT tiền nhiệm	-	90.000.000
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HDQT tiền nhiệm	-	90.000.000
Ông Jung Woo Le	Thành viên HDQT tiền nhiệm	-	45.000.000
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên HDQT tiền nhiệm	-	45.000.000
Ông Vũ Cường	Trưởng ban BKT	180.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên BKT	180.000.000	90.000.000
Ông Hur Jin Kook	Thành viên BKT tiền nhiệm	-	12.600.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên BKT tiền nhiệm	-	25.200.000
TỔNG CỘNG		<u>6.740.344.658</u>	<u>3.611.102.466</u>

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.037.995.792	1.358.459.588
Từ 1 năm đến 5 năm	4.151.983.168	4.960.016.117
Trên 5 năm	30.625.327.435	37.211.425.271
TỔNG CỘNG	<u>35.815.306.395</u>	<u>43.529.900.976</u>

Công ty Cổ phần Bibica

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIBICA

M.S.D.N: 3600363970
C.T.C.P.
TÊN BỊNH DẪN: BÍ BICA
HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023